

CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG
ƯƠNG VIDIPHA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Phú
Nhương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẠM
TRUNG ƯƠNG VIDIPHA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0309470246
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.31 08:55:26+0700
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẠM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2022)
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2022)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2022)
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Hoà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 573/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1



Nguyễn Thị Xuân Kiều
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
5547-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		920.691.608.708	744.273.612.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	88.123.356.427	71.881.547.052
1. Tiền	111		71.123.356.427	71.881.547.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	214.691.936.782	46.216.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		214.691.936.782	46.216.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.267.636.216	288.564.859.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	188.462.640.452	259.241.638.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	56.138.551.946	13.968.365.663
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		624.569.446	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	23.117.235.703	15.354.855.889
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.075.361.331)	-
IV. Hàng tồn kho	140		341.329.053.490	324.588.039.743
1. Hàng tồn kho	141	4.6	341.329.053.490	324.588.039.743
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.279.625.793	13.023.166.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373.943.636	1.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.847.456.334	11.837.164.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.058.225.823	1.185.001.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181.502.833.722	287.325.422.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.326.599.997	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.326.599.997	-
II. Tài sản cố định	220		167.462.252.207	135.808.434.183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	139.640.473.892	122.091.560.862
Nguyên giá	222		342.083.282.046	306.135.230.251
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.442.808.154)	(184.043.669.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	27.821.778.315	13.716.873.321
Nguyên giá	228		31.964.764.506	17.408.484.506
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.142.986.191)	(3.691.611.185)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.500.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	11.500.000.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	9.660.000	151.482.764.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.660.000	2.890.460.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	148.592.304.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		204.321.518	34.224.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		204.321.518	34.224.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.102.194.442.430	1.031.599.035.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		475.600.944.825	447.373.440.769
I. Nợ ngắn hạn	310		475.600.944.825	447.373.440.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	67.234.351.208	113.186.732.618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.776.425.595	8.023.793.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.844.106.251	4.145.877.680
4. Phải trả người lao động	314	4.12	23.562.258.405	30.791.029.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	30.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	14.250.148.670	18.317.751.341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	336.306.518.842	250.722.842.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	25.627.135.854	22.155.413.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		626.593.497.605	584.225.594.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	626.593.497.605	584.225.594.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.319.040.000	160.829.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.319.040.000	160.829.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		176.039.519.980	156.910.074.460
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(417.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		218.000.928.673	198.887.919.640
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.234.008.952	68.016.060.264
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		8.115.695.664	7.799.037.999
LNST chưa phân phối năm nay	421b		56.118.313.288	60.217.022.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.102.194.442.430	1.031.599.035.133



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.093.707.278.171	824.117.959.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	85.911.134.374	38.762.382.605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.007.796.143.797	785.355.576.822
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	755.407.878.158	598.071.570.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.388.265.639	187.284.006.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	26.109.450.527	28.790.778.116
7. Chi phí tài chính	22	5.5	24.549.642.409	14.231.365.594
Trong đó, chi phí lãi vay	23		20.545.537.805	12.938.157.642
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	90.097.699.854	69.356.841.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	71.631.888.857	62.572.270.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.218.485.046	69.914.306.429
11. Thu nhập khác	31	5.8	37.781.747.271	65.581.312.575
12. Chi phí khác	32	5.9	36.686.680.594	58.385.409.426
13. Lợi nhuận khác	40		1.095.066.677	7.195.903.149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.313.551.723	77.110.209.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	19.765.177.958	16.893.187.313
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.548.373.765	60.217.022.265
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	4.029	3.452
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	4.029	3.298



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.313.551.723	77.110.209.578
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.10	20.797.822.039	17.233.420.329
Các khoản dự phòng	03	5.10	1.075.361.331	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(256.904.806)	(369.931.748)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.396.982.824)	(27.794.892.046)
Chi phí lãi vay	06	5.5	20.545.537.805	12.938.157.642
Các khoản điều chỉnh khác	07		(598.156.477)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		110.480.228.791	79.116.963.755
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.669.040.807	(37.311.856.551)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.741.013.747)	(94.948.588.111)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.863.453.932)	46.774.119.315
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(543.040.994)	887.021.492
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.545.537.805)	(12.938.157.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(18.959.856.665)	(15.937.193.202)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.333.624.195
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.442.582.635)	(1.469.333.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.053.783.820	(34.493.400.687)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.954.535.942)	(23.853.129.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		96.111.111	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(231.572.736.782)	(153.592.304.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		213.428.464.000	149.087.600.550
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.664.188.413	11.517.120.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.203.163.251	20.786.461.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.135.345.949)	3.945.747.999

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.036.945.520	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	810.931.493.658	604.084.092.097
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(725.310.413.862)	(560.077.008.734)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.7	(48.325.237.500)	(15.682.880.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.332.787.816	28.324.203.321
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		16.251.225.687	(2.223.449.367)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		71.881.547.052	74.128.959.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.416.312)	(23.963.328)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	88.123.356.427	71.881.547.052
(70 = 50+60+61)				



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Hoàng Thê Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 18 tháng 03 năm 2022 để tăng vốn.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 168.319.040.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	24.051.060.000	14,29	22.978.340.000	14,29
Các cổ đông khác	Việt Nam	144.267.980.000	85,71	137.850.700.000	85,71
Cộng		168.319.040.000	100	160.829.040.000	100

Mã chứng khoán: VDP.

Sàn chứng khoán: HOSE.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 575 (31/12/2021: 530).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha Bình Dương	Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại Hà Nội	Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 188 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 41-43 Đường D24, KDC Hồng Loan, KV5, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 68/118 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại Cần Thơ	Số B109-111, Đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 14 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 15, ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Một phần thửa 254, tờ bản đồ số 15, ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Thửa đất số 35-B1.4, tờ bản đồ số 00, khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Thửa đất số 36-B1.4, tờ bản đồ số HM1, khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng đất tại:

- Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị Nam Cần Thơ, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng; tiền thuê cửa hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán dược phẩm: 5%;
- Bán hàng hóa, thanh lý tài sản: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.808.696.569	772.274.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.314.659.858	71.109.272.436
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	-
Cộng	88.123.356.427	71.881.547.052

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất 6%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
				VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	209.691.936.782	209.691.936.782	46.216.000.000	46.216.000.000
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	214.691.936.782	214.691.936.782	46.216.000.000	46.216.000.000

Dài hạn:

Trái phiếu	-	-	148.592.304.000	148.592.304.000
------------	---	---	-----------------	-----------------

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 10,5%/năm. Các khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 102.000.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Xem thêm Mục 4.15.

(**) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khoản này đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Xem thêm Mục 4.15.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
VND		VND	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:			
Công ty CP Dược Phẩm			
Dược Liệu Pharmedic			
9.660.000	326.910.000	-	246.570.906
Công ty CP Hóa Dược			
Phẩm Mekophar			
-	-	2.880.800.000	5.662.800.000
Cộng		9.660.000	2.890.460.000
			-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	8.528.625.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	6.584.550.000	12.265.050
Các khách hàng khác (*)	173.349.465.452	259.229.373.236
Cộng	188.462.640.452	259.241.638.286

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	20.018.691.000	3.586.286.449
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	9.149.805.292	-
Các nhà cung cấp khác (*)	26.970.055.654	10.382.079.214
Cộng	56.138.551.946	13.968.365.663

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.154.475.390	-	1.153.271.699	-
Tạm ứng	7.141.548.341	-	8.643.302.396	-
Phải thu BHXH, BHYT	1.794.892.986	-	1.811.938.739	-
Phải thu khác (*)	13.026.318.986	-	3.746.343.055	-
Cộng	23.117.235.703	-	15.354.855.889	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu khác có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	228.514.029.742	-	222.721.377.934	-
Công cụ, dụng cụ	2.188.197.453	-	3.266.677.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.731.998.365	-	11.046.919.678	-
Thành phẩm	107.846.339.316	-	86.348.759.443	-
Hàng hóa	1.048.488.614	-	1.204.304.743	-
Cộng	341.329.053.490	-	324.588.039.743	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản tiền mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu phố Suối Tre, phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa hoàn tất thủ tục chuyển tên chủ sở hữu.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	118.176.910.924	170.033.645.112	13.023.477.191	4.901.197.024	306.135.230.251
Mua trong năm	6.109.953.159	28.142.886.426	3.267.707.272	103.180.000	37.623.726.857
Đầu tư XDCB hoàn thành	459.416.824	67.138.761	-	-	526.555.585
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.066.880.155)	-	(135.350.492)	(2.202.230.647)
Tại ngày 31/12/2022	124.746.280.907	196.176.790.144	16.291.184.463	4.869.026.532	342.083.282.046
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	45.602.111.281	126.412.758.040	7.127.603.044	4.901.197.024	184.043.669.389
Khấu hao trong năm	4.570.403.204	14.029.723.393	1.941.948.832	13.614.032	20.555.689.461
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.021.200.204)	-	(135.350.492)	(2.156.550.696)
Tại ngày 31/12/2022	50.172.514.485	138.421.281.229	9.069.551.876	4.779.460.564	202.442.808.154
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	72.574.799.643	43.620.887.072	5.895.874.147	-	122.091.560.862
Tại ngày 31/12/2022	74.573.766.422	57.755.508.915	7.221.632.587	89.565.968	139.640.473.892

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.468.036.375 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	15.306.284.506	2.102.200.000	17.408.484.506
Mua trong năm	13.121.280.000	1.435.000.000	14.556.280.000
Tại ngày 31/12/2022	28.427.564.506	3.537.200.000	31.964.764.506
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	2.848.212.568	843.398.617	3.691.611.185
Khấu hao trong năm	204.316.668	247.058.338	451.375.006
Phân loại khấu hao	(86.921.290)	86.921.290	-
Tại ngày 31/12/2022	2.965.607.946	1.177.378.245	4.142.986.191
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	12.458.071.938	1.258.801.383	13.716.873.321
Tại ngày 31/12/2022	25.461.956.560	2.359.821.755	27.821.778.315

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 765.000.000 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lloyd Laboratories Inc.	10.085.250.000	10.085.250.000	-	-
Chifeng Pharmaceutical Co., Ltd	9.076.725.000	9.076.725.000	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác (*)	48.072.376.208	48.072.376.208	113.186.732.618	113.186.732.618
Cộng	67.234.351.208	67.234.351.208	113.186.732.618	113.186.732.618

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.058.225.823	-	18.450.858.014	18.324.082.665	1.185.001.172	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	407.880.000	407.880.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.735.943.423	19.765.177.958	18.959.856.665	-	3.930.622.130
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.162.828	4.150.875.344	4.257.968.066	-	215.255.550
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.633.774.190	2.633.774.190	-	-
Các loại thuế khác	-	-	76.280.000	76.280.000	-	-
Cộng	1.058.225.823	4.844.106.251	45.484.845.506	44.659.841.586	1.185.001.172	4.145.877.680

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người lao động**

Là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương năm 2022 và khoản tiền lương tháng 12 còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Năm 2022, Công ty trích lập dự phòng quỹ lương năm 2022 theo Quyết định số 148/QĐ-VDP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc với số tiền là 16.800.000.000 VND.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	812.884.357	807.480.908
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	690.504.984	460.588.259
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.811.457.952	3.640.983.452
Phải trả tiền mua cổ phiếu ESOP	-	8.462.633.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.935.301.377	4.946.065.222
Cộng	14.250.148.670	18.317.751.341

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2022	22.155.413.350
Trích trong năm	4.817.361.781
Chi trong năm	(1.345.639.277)
Tại ngày 31/12/2022	25.627.135.854

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Kỹ						
Thương Việt Nam	147.194.479.160	147.194.479.160	298.776.850.420	296.290.055.297	144.707.684.037	144.707.684.037
Ngân hàng TMCP Ngoại						
Thương Việt Nam	84.488.117.613	84.488.117.613	159.332.177.123	85.215.934.567	10.371.875.057	10.371.875.057
Ngân hàng TNHH MTV						
Shinhan Việt Nam	39.622.244.009	39.622.244.009	130.706.637.027	141.506.556.791	50.422.163.773	50.422.163.773
Ngân hàng TNHH MTV						
Woori Việt Nam	32.619.674.858	32.619.674.858	82.895.053.653	91.317.492.444	41.042.113.649	41.042.113.649
Ngân hàng United						
Overseas Bank	22.549.062.000	22.549.062.000	70.847.533.085	48.298.471.085	-	-
Ngân hàng TMCP Quân						
Đội	-	-	58.540.301.148	62.719.307.078	4.179.005.930	4.179.005.930
Vay cán bộ công nhân						
viên	9.832.941.202	9.832.941.202	9.832.941.202	-	-	-
Cộng	336.306.518.842	336.306.518.842	810.931.493.658	725.347.817.262	250.722.842.446	250.722.842.446

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn chịu lãi suất từ 4,0% đến 5,5%/năm với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Trong đó các khoản vay được thế chấp, cầm cố, đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu như sau - Xem thêm mục 4.2:

- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với giá trị 50.000.000.000 VND;
- Các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với giá trị 22.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với giá trị 20.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu với giá trị 5.000.000.000 VND;
- Khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị 5.000.000.000 VND.

Vay cán bộ công nhân viên là khoản vay theo Hợp đồng ký ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 12 tháng với lãi suất 0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	181.886.810.223	44.864.165.974	544.072.590.657
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	60.217.022.265	60.217.022.265
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	-	17.001.109.417	(17.001.109.417)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	(4.014.514.558)	(4.014.514.558)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(16.049.504.000)	(16.049.504.000)
Tại ngày 01/01/2022	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	198.887.919.640	68.016.060.264	584.225.594.364
Tăng vốn trong năm nay (*)	7.490.000.000	18.370.723.000	-	-	-	25.860.723.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	758.722.520	417.500.000	-	-	1.176.222.520
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	73.548.373.765	73.548.373.765
Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm nay	-	-	-	21.419.194.820	(21.419.194.820)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay	-	-	-	-	(4.817.361.780)	(4.817.361.780)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(50.495.712.000)	(50.495.712.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.306.185.787)	(598.156.477)	(2.904.342.264)
Tại ngày 31/12/2022	168.319.040.000	176.039.519.980	-	218.000.928.673	64.234.008.952	626.593.497.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 23 tháng 04 năm 2022.

(*) Ngày 17 tháng 01 năm 2022, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 02-NQ/ĐHĐCĐ-VDP của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 13 tháng 11 năm 2021 và Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2021 với 749.000 cổ phiếu đã được phát hành theo giá là 34.527 đồng/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 01 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 526/UBCK-QLCB của UBCKNN thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty - Xem thêm Mục 4.16.9.

(**) Trong năm, Công ty dùng quỹ đầu tư phát triển thực hiện chương trình "Hợp tác thân thiết – Lợi ích dài lâu năm 2022" theo Quyết định số 72/QĐ-VDP ngày 22 tháng 06 năm 2022.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP	24.051.060.000	22.978.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác	144.267.980.000	137.850.700.000
Cộng	168.319.040.000	160.829.040.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vốn góp đầu năm	160.829.040.000	160.829.040.000
Vốn góp tăng trong năm	7.490.000.000	-
Vốn góp cuối năm	168.319.040.000	160.829.040.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.831.904	16.082.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.831.904	16.082.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	33.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.831.904	16.049.504

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	73.548.373.765	60.217.022.265
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.883.869.901)	(4.817.361.780)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.664.503.864	55.399.660.485
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	16.792.558	16.049.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.029	3.452

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 23 tháng 04 năm 2022.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 23 tháng 04 năm 2022. Số liệu này có thể thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	73.548.373.765	60.217.022.265
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.883.869.901)	(4.817.361.780)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	67.664.503.864	55.399.660.485
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	16.792.558	16.049.504
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	749.000
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.792.558	16.798.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.029	3.298

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 23 tháng 04 năm 2022.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 23 tháng 04 năm 2022. Số liệu này có thể thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.16.7. Cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	48.325.237.500	15.682.880.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	198.887.919.640
Trích trong năm	21.419.194.820
Chi trong năm	(2.306.185.787)
Tại ngày 31/12/2022	218.000.928.673

4.16.9. Báo cáo tình hình sử dụng vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2022</u>
1.	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha
2.	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
3.	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
4.	Số lượng cổ phiếu chào bán	3.300.000 cổ phiếu	749.000 cổ phiếu
5.	Giá phát hành	32.720 đồng/cổ phiếu	34.527 đồng/cổ phiếu
6.	Hình thức chào bán	Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động
7.	Ngày bắt đầu chào bán	11/12/2020	05/01/2022
8.	Ngày hoàn thành đợt chào bán	18/12/2020	17/01/2022
9.	Tổng số cổ phiếu đã bán	3.300.000 cổ phiếu	749.000 cổ phiếu
10.	Mục đích	Bổ sung vốn lưu động, đầu tư máy móc thiết bị	Bổ sung vốn lưu động

Việc phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2020 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt theo Công văn số 7573/UBCK-QLCB ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Việc phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt theo Công văn số 526/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Số tiền thu được và số vốn đã sử dụng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 của đợt phát hành cổ phiếu:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu	3.300.000	749.000
Giá bán (VND/cổ phiếu)	32.720	34.527
Thành tiền (VND)	107.976.000.000	25.860.723.000
Số vốn đã sử dụng lũy kế đến ngày 31/12/2022	95.365.531.006	25.860.723.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết phương án sử dụng vốn và tình hình sử dụng vốn cho các đợt phát hành cổ phiếu:

- Bổ sung vốn lưu động: 73.836.723.000 VND.
- Bổ sung, thay thế, nâng cấp trang thiết bị sản xuất, bán quản thuốc, mỹ phẩm: 48.000.000.000 VND. Lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã sử dụng nguồn vốn trên để đầu tư mua sắm tài sản cố định với tổng giá trị là 47.389.531.006 VND.
- Bổ sung, nâng cấp hệ thống đảm bảo điều kiện sản xuất: 12.000.000.000 VND.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	90.023,14	23.722,02
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	1.329.524.179
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	268.075.890
Công ty TNHH NN MTV Dược TYT Quảng Ngãi	122.126.602	122.126.602

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.086.723.883.140	823.469.268.302
Doanh thu bán hàng hóa	6.983.395.031	648.691.125
Cộng	1.093.707.278.171	824.117.959.427

Doanh thu bán hàng năm nay tăng gần 33% so với năm trước là do Công ty đẩy mạnh thêm các chương trình bán hàng nên số lượng hàng bán tăng mạnh.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	63.510.878.315	37.624.080.653
Hàng bán bị trả lại	22.400.256.059	1.138.301.952
Cộng	85.911.134.374	38.762.382.605

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước tương ứng với việc đẩy mạnh các chương trình bán hàng của Công ty như thuyết minh tại Mục 5.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	748.549.158.838	597.382.247.265
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.858.719.320	689.322.872
Cộng	755.407.878.158	598.071.570.137

Giá vốn hàng bán năm nay tăng hơn 26% so với năm trước là do Công ty đẩy mạnh thêm các chương trình bán hàng như thuyết minh tại Mục 5.1. Ngoài ra, cuối năm trước Công ty dự trữ lượng lớn nguồn nguyên vật liệu vào nên Công ty ít bị ảnh hưởng bởi biến động tăng của giá nguyên vật liệu đầu vào trong năm.

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.885.534.520	2.295.063.670
Lãi trái phiếu	12.668.398.331	16.026.595.892
Lãi từ bán các khoản đầu tư	3.783.388.413	8.950.720.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.230.400	522.512.484
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.762.898.863	995.886.070
Cộng	26.109.450.527	28.790.778.116

Trong đó, lãi cho bên liên quan vay
- Xem thêm Mục 8

24.000.000

-

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	20.545.537.805	12.938.157.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.004.104.604	1.293.207.952
Cộng	24.549.642.409	14.231.365.594

Chi phí tài chính năm nay tăng gần 73% so với năm trước là do Công ty tăng các khoản vay để hỗ trợ vốn lưu động trong năm làm chi phí lãi vay tăng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	52.294.232.844	43.397.978.351
Chi phí vật liệu, bao bì	3.420.080.235	4.165.206.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.977.456	202.977.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.950.103.784	16.289.617.641
Chi phí bằng tiền khác	20.230.305.535	5.301.061.872
Cộng	90.097.699.854	69.356.841.817

Chi phí bán hàng năm nay tăng gần 30% so với năm trước là do các khoản lương thưởng của bộ phận bán hàng tăng tương ứng với việc tăng doanh thu và các khoản tăng chi phí có liên quan đến việc thực hiện cam kết bán hàng theo chương trình ổn định giá của Công ty.

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.682.222.913	47.814.769.526
Chi phí vật liệu, bao bì	47.179.964	99.472.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.219.781.221	1.054.836.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.796.869.086	2.490.446.337
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.075.361.331	-
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.656.933.647	734.346.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.051.066.850	3.417.383.947
Chi phí bằng tiền khác	9.102.473.845	6.961.016.411
Cộng	71.631.888.857	62.572.270.961

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	36.834.471.498	63.831.662.347
Thu nhập khác	947.275.773	1.749.650.228
Cộng	37.781.747.271	65.581.312.575

Thu nhập khác năm nay giảm hơn 42% so với năm trước là do Công ty có xu hướng trừ hàng nhiều hơn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, giảm việc bán nguyên vật liệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	34.558.971.725	57.302.152.591
Thanh lý thành phẩm, nguyên vật liệu hết hạn	1.340.316.920	1.075.602.856
Các khoản bị phạt	-	6.000.000
Các khoản khác	787.391.949	1.653.979
Cộng	36.686.680.594	58.385.409.426

Chi phí khác năm nay giảm hơn 37% so với năm trước chủ yếu là do hoạt động kinh doanh nguyên vật liệu trong năm giảm như thuyết minh tại Mục 5.8.

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687.388.560.148	528.216.794.316
Chi phí nhân công	144.034.602.398	124.839.189.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.797.822.039	17.233.420.329
Chi phí dự phòng	1.075.361.331	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.127.142.895	30.470.077.227
Chi phí khác bằng tiền	35.843.484.227	16.492.256.080
Cộng	922.266.973.038	717.251.737.547

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	93.313.551.723	77.110.209.578
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.572.769.997	6.306.586.229
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(9.230.400)	(522.512.484)
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(51.201.529)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	98.825.889.791	82.894.283.323
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	19.765.177.958	16.578.856.665
Cộng: Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	314.330.648
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.765.177.958	16.893.187.313

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	810.931.493.658	604.084.092.097

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	725.310.413.862	560.077.008.734

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu và Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về cho vay hỗ trợ nhân viên mua cổ phiếu ESOP:		
Ông Hoàng Văn Hoà - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	641.620.000	-
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	277.777.778	-
Cộng	919.397.778	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cho vay:		
Ông Hoàng Văn Hoà - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.071.620.000	-
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	400.000.000	-
Cộng	1.471.620.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nhận thanh toán gốc vay:		
Ông Hoàng Văn Hoà - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	430.000.000	-
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	122.222.222	-
Cộng	552.222.222	-
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi cho vay:		
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	24.000.000	-
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nhận thanh toán lãi cho vay:		
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Kiều Hữu - Chủ tịch HĐQT	1.096.507.788	903.433.308
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	920.775.069	824.432.476
Ông Hoàng Văn Hòa - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.591.621.192	1.402.956.680
Ông Phạm Tuấn Kiệt - Thành viên HĐQT	232.500.000	135.000.000
Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT	232.500.000	429.000.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu - Thành viên HĐQT	232.500.000	201.000.000
Ông Nguyễn Hải Dương - Thành viên HĐQT	232.500.000	201.000.000
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh - Phó Tổng Giám đốc	337.644.697	-
Ông Lê Bửu Trương - Phó Tổng Giám đốc	-	240.963.554
Cộng	4.876.548.746	4.337.786.018

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Kiều Hữu - Chủ tịch HĐQT	1.280.038.000	2.560.076.000
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	189.414.000	100.000.000
Ông Hoàng Văn Hòa - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	197.750.000	395.500.000
Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT	739.434.000	1.413.268.000
Bà Đinh Thị Hoàng Oanh - Phó Tổng Giám đốc	604.400.000	-
Bà Dương Minh Liễu - Thành viên HĐQT	-	445.360.000
Ông Lê Bửu Trương - Phó Tổng Giám đốc	-	120.000.000
Cộng	3.011.036.000	5.034.204.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Doãn Thị Ngọc Bội - Trưởng ban Kiểm soát	588.717.283	433.839.129
Ông Trần Anh Tuấn - Thành viên	88.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Toàn - Thành viên	515.046.873	412.064.890
Bà Nguyễn Thị Thủy - Thành viên được ủy quyền bởi ông Trần Anh Tuấn	22.500.000	-
Ông Phí Ngọc Tú - Trưởng ban Kiểm soát	-	38.500.000
Bà Nguyễn Thị Hậu - Thành viên	-	22.000.000
Cộng	1.214.264.156	978.404.019

Cổ tức được chia cho các thành viên Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Doãn Thị Ngọc Bội - Trưởng ban Kiểm soát	6.866.000	13.732.000
Ông Nguyễn Quang Toàn - Thành viên	44.096.000	88.192.000
Bà Nguyễn Thị Hậu - Thành viên	-	120.000
Cộng	50.962.000	102.044.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê thuê kho và cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình từ 03 năm đến 06 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.600.287.000	2.834.331.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:		
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.222.565.000	2.906.050.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.933.406.452	1.859.400.000
Cộng	3.155.971.452	4.765.450.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.123.356.427	71.881.547.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.643.434.828	264.141.253.040
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214.691.936.782	194.808.304.000
Cộng	505.458.728.037	530.831.104.092
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	336.306.518.842	250.722.842.446
Phải trả người bán và phải trả khác	74.169.652.585	118.132.797.840
Chi phí phải trả	-	30.000.000
Cộng	410.476.171.427	368.885.640.286

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền và tương đương tiền	88.123.356.427	71.881.547.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.643.434.828	264.141.253.040
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214.691.936.782	194.808.304.000
Cộng	505.458.728.037	530.831.104.092

Công ty không nắm giữ các thể chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	336.306.518.842	74.169.652.585	-	410.476.171.427
Tại ngày 31/12/2022	336.306.518.842	74.169.652.585	-	410.476.171.427
	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	250.722.842.446	118.132.797.840	30.000.000	368.885.640.286
Tại ngày 01/01/2022	250.722.842.446	118.132.797.840	30.000.000	368.885.640.286

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu dài hạn về mặt bản chất. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	336.306.518.842	250.722.842.446

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
VND	202.300.614.106	86.015.971.820	214.691.936.782	503.008.522.708
Đô la Mỹ	342.820.722	2.107.384.607	-	2.450.205.329
Cộng	202.643.434.828	88.123.356.427	214.691.936.782	505.458.728.037
Tại ngày 01/01/2022				
VND	261.759.084.017	71.346.001.334	194.808.304.000	527.913.389.351
Đô la Mỹ	2.382.169.023	535.545.718	-	2.917.714.741
Cộng	264.141.253.040	71.881.547.052	194.808.304.000	530.831.104.092

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
VND	331.886.446.042	38.112.304.529	-	369.998.750.571
Đô la Mỹ	4.420.072.800	36.057.348.056	-	40.477.420.856
Cộng	336.306.518.842	74.169.652.585	-	410.476.171.427
Tại ngày 01/01/2022				
VND	246.703.177.996	83.433.516.828	30.000.000	330.166.694.824
Đô la Mỹ	4.019.664.450	34.699.281.012	-	38.718.945.462
Cộng	250.722.842.446	118.132.797.840	30.000.000	368.885.640.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Phân tích độ nhạy cảm*

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/tăng lợi nhuận sau thuế là 3.041.726.202 VND (2021: 11.439.319.714 VND)

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ. Trên thực tế, doanh thu bán hàng bằng VND có tính thời vụ với một khối lượng bán thấp hơn vào quý sau cùng, đưa đến khoản phải thu bằng VND thấp hơn vào cuối niên độ.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhân rồi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Hà Nội. Do vậy, các khoản đầu tư này chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

Phân tích độ nhạy cảm

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội chịu rủi ro về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của những tài sản này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tổng cộng là 326.910.000 VND. Một khoản tăng/ giảm 10% giá trị hợp lý của những tài sản này – là mức tăng/giảm hợp lý có thể xảy ra vào cuối niên độ kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2023 theo ước tính của Ban Giám đốc – sẽ đưa đến một khoản tăng/giảm về thu nhập khác là 32.691.000 VND (2021: 590.937.091 VND). Số liệu này không phản ánh rủi ro tiền tệ đã được xem xét trong phần phân tích rủi ro ngoại tệ.

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.452	3.752
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.298	3.585

Việc trình bày lại lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 do Công ty tính toán lại theo số Quỹ khen thưởng phúc lợi thực trích trong năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua do số liệu trích Quỹ trích khen thưởng và phúc lợi trong báo cáo tài chính 2021 là số ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023